

# **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty	17
Thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty	18 - 53



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Công ty có Trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 722.339.370.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 1.548.162.323.584 VND. Tổng tài sản là: 1.855.255.471.025 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Phan Kim Bảng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Phạm Ngọc Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016 Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015 Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Bùi Tuấn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2016

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2015

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2013 Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011 Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Nhữ Đình Hòa, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty; và
- ▶ lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo. Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đạu Minh Lâm  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100  
Fax: + 84 4 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/18715138

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017 và được trình bày từ trang 06 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành Kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính Công ty, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Lê Đức Linh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.372.092.711.855</b>	<b>1.377.789.296.550</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>1.369.353.929.366</b>	<b>1.376.473.662.153</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	111.747.965.219	443.531.041.126
111.1	a. Tiền		1.239.635.923	2.203.455.019
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		110.508.329.296	441.327.586.107
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	122.951.021.045	155.616.277.733
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	270.317.549.562	129.318.769.974
114	4. Các khoản cho vay	7.4	735.872.635.238	604.420.360.977
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	107.519.517.159	119.293.555.739
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(78.258.018.426)	(89.480.512.517)
117	7. Các khoản phải thu	8	11.910.433.601	6.675.483.428
117.2	a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		11.910.433.601	6.675.483.428
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		11.910.433.601	6.675.483.428
118	8. Trả trước cho người bán	8	43.439.389.731	6.778.087.701
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	3.469.316.496	2.943.434.323
122	10. Các khoản phải thu khác	8	56.033.923.440	13.026.967.368
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>2.738.782.489</b>	<b>1.315.634.397</b>
131	1. Tạm ứng		262.336.900	229.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		634.603.564	51.800.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.841.842.025	1.034.834.397
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>506.759.095.661</b>	<b>277.578.442.507</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>479.676.335.859</b>	<b>250.049.142.157</b>
212	1. Các khoản đầu tư		509.676.335.859	291.541.209.306
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	328.525.852.859	123.765.236.306
212.4	b. Đầu tư dài hạn khác	7.2	181.150.483.000	167.775.973.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	7.5	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.032.246.255</b>	<b>2.196.671.424</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.605.595.824	2.086.006.852
222	a. Nguyên giá		21.321.518.905	19.404.978.345
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(18.715.923.081)	(17.318.971.493)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	426.650.431	110.664.572
228	a. Nguyên giá		10.944.836.440	10.470.716.440
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.518.186.009)	(10.360.051.868)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>299.200.000</b>	<b>-</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.751.313.547</b>	<b>25.332.628.926</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		273.036.475	349.036.475
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.330.657.985	3.801.832.072
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	21.147.619.087	21.181.760.379
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.878.851.807.516</b>	<b>1.655.367.739.057</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>330.319.855.452</b>	<b>204.627.858.363</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>330.319.855.452</b>	<b>204.627.858.363</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		159.677.448.472	29.150.839.917
312	a. Vay ngắn hạn	14	159.677.448.472	29.150.839.917
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	2.622.106.585	1.590.095.707
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	901.040.710	3.329.345.070
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.107.800.000	1.101.800.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.593.398.698	2.791.558.278
323	6. Phải trả người lao động	18	25.743.908.404	30.953.010.537
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		211.217.711	62.240.174
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.901.244.525	755.876.054
326	9. Phải trả nội bộ ngắn hạn		28.822.199.870	18.105.073.477
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		20.996.845.991	(3.307.425.239)
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.616.514.149	4.553.578.461
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		79.126.130.337	115.541.865.927
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.548.531.952.064</b>	<b>1.450.739.880.694</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.548.531.952.064</b>	<b>1.450.739.880.694</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.332.095.854.220	1.332.364.536.720
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(496.682.500)	(228.000.000)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		23.894.449.402	18.808.728.387
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		23.894.449.402	18.808.728.387
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		168.647.199.040	80.757.887.200
417.1	- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		168.647.199.040	80.757.887.200
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.878.851.807.516</b>	<b>1.655.367.739.057</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		72.200.145	72.218.737
007	2. Cổ phiếu quỹ (số lượng)		33.792	15.200
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	20.1	115.205.940.000	121.691.760.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.2	3.000.000.000	8.000.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	20.3	1.577.100.000	6.003.500.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	20.4	356.553.980.000	196.441.750.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	20.5	25.346.201.310.000	19.538.582.480.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (VND)		25.087.192.410.000	19.251.243.150.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng (VND)		135.651.440.000	133.687.440.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố (VND)		73.300.000.000	54.675.860.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán (VND)		50.057.460.000	98.976.030.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	20.6	7.426.130.000	3.104.420.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng (VND)		6.433.130.000	2.136.420.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng (VND)		993.000.000	968.000.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)		105.290.830.000	173.866.360.000
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư (VND)		1.989.322.700.000	1.587.112.700.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng (VND)		399.091.401.270	262.985.349.847
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	20.7	81.167.276.061	238.164.713.172
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	20.7	308.360.826.219	-
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	20.7	-	24.771.814.200
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước (VND)		-	24.629.874.200
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		-	141.940.000
30	5.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		9.563.298.990	48.822.475
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	20.8	389.566.192.874	241.646.718.992
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		388.291.610.358	241.646.718.992
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)		1.274.582.516	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND/số lượng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	7. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		1.118.654.984	13.110.683.045
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		8.406.553.412	8.227.947.810



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
 Người lập  
 Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
 Người phê duyệt  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Ông Như Đình Hòa  
 Người phê duyệt  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		18.553.937.224	32.544.852.164
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	15.193.937.255	26.324.205.264
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.2	3.359.999.969	6.220.646.900
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	21.2	31.170.368.395	38.815.814.975
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.2	98.486.397.721	84.378.727.486
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	21.2	7.805.501.100	3.734.910.700
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.3	64.927.366.540	54.016.272.687
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	21.3	-	771.931.405
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.3	2.545.780.572	2.170.697.052
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.3	3.842.656.363	3.771.590.908
11	9. Thu nhập hoạt động khác	21.3	4.031.404.151	10.138.626.760
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>231.363.412.066</b>	<b>230.343.424.137</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(13.631.600.256)	(14.415.942.790)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	(13.631.600.256)	(14.415.942.790)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	22.714.561.240 (1.643.725.612)	18.642.386.572 (2.323.666.092)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh			
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(56.352.101.488)	(56.284.331.397)
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(19.502.727)	(133.263.604)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(6.512.420.728)	(5.348.564.043)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn		(3.208.433.444)	(2.748.645.592)
32	8. Chi phí khác		(6.658.430.226)	(5.910.512.648)
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(65.311.653.241)</b>	<b>(68.522.539.594)</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		12.312.123.945	8.337.552.130
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>12.312.123.945</b>	<b>8.337.552.130</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay		(6.678.986.795)	(4.452.177.943)
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>(6.678.986.795)</b>	<b>(4.452.177.943)</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	23	<b>(51.157.212.741)</b>	<b>(48.716.462.030)</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>120.527.683.234</b>	<b>116.989.796.700</b>
	<b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác	24	7.363.637	417.181.818
72	Chi phí khác	24	(767.398.533)	(426.402.224)
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(760.034.896)</b>	<b>(9.220.406)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>119.767.648.338</b>	<b>116.980.576.294</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		119.767.648.338	116.980.576.294
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	25	<b>(17.683.599.552)</b>	<b>(3.483.331.123)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(17.683.599.552)	(3.483.331.123)
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>102.084.048.786</b>	<b>113.497.245.171</b>

Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhà Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(9.514.256.067.435)	(7.256.278.560.387)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		9.194.636.435.641	7.491.687.103.792
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	(546.738.778)
04	4. Cổ tức đã nhận		3.061.482.000	33.965.702.685
05	5. Tiền lãi đã thu		119.025.463.613	107.715.258.891
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(750.419.430)	(389.680.674)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(24.360.327.157)	(21.383.269.167)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(61.709.724.880)	(58.779.453.571)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(38.729.014.694)	(23.014.493.569)
11	10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.200.261.184.533	3.574.056.809.064
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.336.536.774.343)	(3.825.841.260.714)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>(459.357.762.152)</b>	<b>21.191.417.572</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(2.951.922.310)	(1.263.869.444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	418.000.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.951.922.310)</b>	<b>(845.869.444)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền vay gốc		3.264.046.926.787	1.717.355.256.948
33.2	1.1 Tiền vay khác		3.264.046.926.787	1.717.355.256.948
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.133.520.318.232)	(1.688.204.417.031)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc vay khác		(3.133.520.318.232)	(1.688.204.417.031)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>130.526.608.555</b>	<b>29.150.839.917</b>
50	<b>IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(331.783.075.907)</b>	<b>49.496.388.045</b>
60	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>5</b>	<b>443.531.041.126</b>	<b>394.034.653.081</b>
61	Tiền		2.203.455.019	98.429.629.068
62	Các khoản tương đương tiền		441.327.586.107	295.605.024.013
70	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>5</b>	<b>111.747.965.219</b>	<b>443.531.041.126</b>
71	Tiền		1.239.635.923	2.203.455.019
72	Các khoản tương đương tiền		110.508.329.296	441.327.586.107

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		52.815.704.100.705	42.089.932.693.491
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(48.608.134.329.704)	(32.108.631.072.220)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		25.220.056.062.452	13.853.783.342.717
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.297.764.814)	(1.773.513.914)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.596.085.890.155	150.718.575.422
13	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.604.066.037.775)	(257.636.620.622)
	7. Thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		24.162.897.925.686	20.313.141.642.346
	8. Chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		(53.444.139.795.282)	(44.090.141.656.248)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>136.106.051.423</b>	<b>(50.606.609.028)</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		262.985.349.847	313.591.958.875
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.7	238.164.713.172	265.429.550.875
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.7	24.771.814.200	48.162.408.000
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		48.822.475	-

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		399.091.401.270	262.985.349.847
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.7	81.167.276.061	238.164.713.172
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	20.7	308.360.826.219	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.7	-	24.771.814.200
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.563.298.990	48.822.475



Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Ông Như Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	1.332.364.536.720	1.332.364.536.720	-	-	-	(268.682.500)	1.332.364.536.720	1.332.095.854.220
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
1.3 Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)	-	-	-	(268.682.500)	(228.000.000)	(496.682.500)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.322.179.098	18.808.728.387	4.486.549.289	-	5.085.721.015	-	18.808.728.387	23.894.449.402
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14.322.179.098	18.808.728.387	4.486.549.289	-	5.085.721.015	-	18.808.728.387	23.894.449.402
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(19.802.973.049)	80.757.887.200	116.116.070.030	(15.555.209.781)	102.098.648.230	(14.209.336.390)	80.757.887.200	168.647.199.040
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.341.205.921.867</b>	<b>1.450.739.880.694</b>	<b>125.089.168.608</b>	<b>(15.555.209.781)</b>	<b>112.270.090.260</b>	<b>(14.478.018.890)</b>	<b>1.450.739.880.694</b>	<b>1.548.531.952.064</b>



Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017



Bà Nguyễn Hồng Thùy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có Trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
1. Phòng giao dịch Hội sở (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Phòng giao dịch Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2, tòa nhà VIT, 519 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
4. Phòng giao dịch Láng Hạ (Hà Nội)	Tầng 12, tòa nhà 14 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
5. Phòng giao dịch Cao Thắng (TP Hồ Chí Minh)	90 Cao Thắng, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
6. Phòng giao dịch 11 Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
7. Phòng giao dịch 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh)	233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính của trụ sở chính

Công ty có Trụ sở chính và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính Tổng hợp (bao gồm Trụ sở chính Công ty và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để ngày 27 tháng 03 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Tổng hợp nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Tổng hợp của Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty hàng quý.

### 2.5 Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

### 2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Trụ sở chính Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

**4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**4.6 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

*Cho vay margin*

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

**4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM*

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

*Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay*

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính***

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.10 *Phân loại lại tài sản tài chính***

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở Chính Công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.17 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.18 Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Lợi ích của nhân viên**

**4.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

**4.20.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

*Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.20.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty.

**4.22 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.23 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.24 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 *Vốn chủ sở hữu***

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- ▶ Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, việc đánh giá lại tài sản tài chính được hạch toán dưới dạng chi phí dự phòng và được ghi nhận vào lợi nhuận đã thực hiện.
- ▶ Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Trụ sở chính Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

***Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ chính Tài ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

**4.28 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.29 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>	<b>1.239.635.923</b>	<b>2.203.455.019</b>
Tiền mặt tại quỹ	57.904.314	83.537.357
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.181.731.609	785.015.662
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	1.334.902.000
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>110.508.329.296</b>	<b>441.327.586.107</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.747.965.219</b>	<b>443.531.041.126</b>

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của Công ty		
- Cổ phiếu	47.741.764	664.140.412.049
- Trái phiếu	1.701.470	1.910.179.400.000
- Chứng khoán khác	4.368.030	56.260.595.200
	<b>53.811.264</b>	<b>2.630.580.407.249</b>
2. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.751.594.687	54.381.731.583.000
- Trái phiếu	521.134.976	57.629.873.910.968
- Chứng khoán khác	219.670	2.272.974.700
	<b>4.272.949.333</b>	<b>112.013.878.468.668</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>1. Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>95.625.192.416</b>	<b>91.566.608.020</b>	<b>116.979.121.693</b>	<b>98.272.771.100</b>
TIX	26.803.284.730	34.077.223.850	27.573.868.250	21.666.825.000
SHB	11.852.599.364	10.384.500.000	-	-
HVX	10.304.249.630	4.345.260.000	10.304.249.630	4.634.944.000
VAF	9.206.621.517	7.125.125.150	10.386.374.620	8.798.220.000
Khác	37.458.437.175	35.634.499.020	68.714.629.193	63.172.782.100
<b>2. Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>7.901.854.100</b>	<b>2.086.463.300</b>	<b>7.664.326.040</b>	<b>1.856.565.826</b>
PVO	6.600.000.000	1.900.000.000	6.600.000.000	1.696.000.000
PMT	1.059.173.000	122.000.000	1.059.173.000	156.000.000
Khác	242.681.100	64.463.300	5.153.040	4.565.826
<b>3. Chứng chỉ quỹ</b>	<b>19.423.974.529</b>	<b>20.170.000.000</b>	<b>30.972.830.000</b>	<b>31.308.256.000</b>
E1SSH30	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
E1VFN30	9.423.974.529	10.170.000.000	20.972.830.000	21.308.256.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>122.951.021.045</b>	<b>113.823.071.320</b>	<b>155.616.277.733</b>	<b>131.437.592.926</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>107.519.517.159</b>	<b>64.959.246.782</b>	<b>119.293.555.739</b>	<b>73.284.057.064</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>71.966.770.224</b>	<b>36.810.586.782</b>	<b>59.194.945.224</b>	<b>20.600.799.664</b>
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	842.400.000	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược trung ương Mediplantex	7.875.000.000	3.896.812.500	7.875.000.000	4.015.200.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-	-	6.987.720.000	3.228.741.792
Khác	20.091.770.224	12.071.374.282	20.332.225.224	13.356.857.872
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>16.576.432.682</b>	<b>28.148.660.000</b>	<b>41.060.815.365</b>	<b>52.683.257.400</b>
Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	16.576.432.682	28.148.660.000	33.152.865.365	47.160.600.000
Quỹ Đầu Tư Năng Động Việt Nam (VFA)	-	-	7.907.950.000	5.522.657.400
<b>Đầu tư tự doanh khác</b>	<b>18.976.314.253</b>	<b>-</b>	<b>19.037.795.150</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>181.150.483.000</b>	<b>154.564.129.000</b>	<b>167.775.973.000</b>	<b>127.475.905.851</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>89.150.483.000</b>	<b>59.673.729.000</b>	<b>87.775.973.000</b>	<b>46.283.905.851</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	45.000.000.000	75.000.000.000	37.548.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí toàn cầu	14.150.483.000	14.673.729.000	12.775.973.000	8.735.905.851
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>92.000.000.000</b>	<b>94.890.400.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>81.192.000.000</b>
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	80.000.000.000	82.888.000.000	80.000.000.000	81.192.000.000
Quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt (BVPF)	12.000.000.000	12.002.400.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>288.670.000.159</b>	<b>219.523.375.782</b>	<b>287.069.528.739</b>	<b>200.759.962.915</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>270.317.549.562</b>	<b>129.318.769.974</b>
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	270.317.549.562	129.318.769.974
<b>Tổng cộng</b>	<b>270.317.549.562</b>	<b>129.318.769.974</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>1. Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>94.527.294.444</b>	-
Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	94.527.294.444	-
<b>2. Trái phiếu niêm yết</b>	<b>73.707.723.293</b>	<b>123.765.236.306</b>
BID10306	-	50.057.513.014
TD1318024	21.157.312.332	21.157.312.331
TD1424092	52.550.410.961	52.550.410.961
<b>3. Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>160.290.835.122</b>	-
BVB122022	90.272.071.233	-
MSN122020	70.018.763.889	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.525.852.859</b>	<b>123.765.236.306</b>
<b>7.4 Các khoản cho vay</b>		
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải thu khách hàng về giao dịch margin	735.872.635.238	604.420.360.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>735.872.635.238</b>	<b>604.420.360.977</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(78.258.018.426)</b>	<b>(89.480.512.517)</b>
Các tài sản tài chính FVTPL	(18.545.278.797)	(24.990.838.390)
- Cổ phiếu	(18.545.278.797)	(24.990.838.390)
Các khoản cho vay	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)
- Cho vay margin	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)
Các tài sản tài chính AFS	(54.132.497.695)	(60.016.316.110)
- Cổ phiếu	(35.156.183.442)	(38.593.228.360)
- Chứng chỉ quỹ	-	(2.385.292.600)
- Đầu tư tự doanh khác	(18.976.314.253)	(19.037.795.150)
<b>Dài hạn</b>	<b>(30.000.000.000)</b>	<b>(41.492.067.149)</b>
Các tài sản tài chính AFS	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
- Cổ phiếu	(30.000.000.000)	(41.492.067.149)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(108.258.018.426)</b>	<b>(130.972.579.666)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm nay (VND)	Giá trị lập dự phòng năm trước (VND)	Mức (trích lập)/hoàn nhập năm nay (VND)
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán (VND)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (VND)			
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>	<b>10.167.250</b>	<b>122.951.021.045</b>	<b>113.823.071.320</b>	<b>(18.545.278.797)</b>	<b>(24.990.838.390)</b>	<b>6.445.559.593</b>
	HVX	724.210	10.304.249.630	4.345.260.000	(5.958.989.630)	(5.669.305.630)	(289.684.000)
	PVO	500.000	6.600.000.000	1.900.000.000	(4.700.000.000)	(4.904.000.000)	204.000.000
	VAF	563.251	9.206.621.517	7.125.125.150	(2.081.496.367)	(1.588.154.620)	(493.341.747)
	TIX	842.453	26.803.284.730	34.077.223.850	-	(5.907.043.250)	5.907.043.250
	Khác	7.537.336	70.036.865.168	66.375.462.320	(5.804.792.800)	(6.922.334.890)	1.117.542.090
<b>II</b>	<b>HTM</b>	<b>1.600.070</b>	<b>598.843.402.421</b>	<b>610.054.792.670</b>	-	-	-
	TD1318024	200.000	21.157.312.332	22.203.441.555	-	-	-
	TD1424092	500.000	52.550.410.961	61.125.524.743	-	-	-
	BVB122022	900.000	90.272.071.233	90.272.071.233	-	-	-
	MSN122020	70	70.018.763.889	70.942.900.076	-	-	-
	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		364.844.844.006	365.510.855.063	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay</b>		<b>735.872.635.238</b>	<b>737.449.748.476</b>	<b>(5.580.241.934)</b>	<b>(4.473.358.017)</b>	<b>(1.106.883.917)</b>
	Cho vay margin		735.872.635.238	737.449.748.476	(5.580.241.934)	(4.473.358.017)	(1.106.883.917)
<b>IV</b>	<b>AFS</b>	<b>21.378.334</b>	<b>288.670.000.159</b>	<b>219.523.375.782</b>	<b>(84.132.497.695)</b>	<b>(101.508.383.259)</b>	<b>17.375.885.564</b>
	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	45.000.000.000	(30.000.000.000)	(37.452.000.000)	7.452.000.000
	Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	842.400.000	(23.157.600.000)	(24.000.000.000)	842.400.000
	Đầu tư tự doanh khác		18.976.314.253	-	(18.976.314.253)	(19.037.795.150)	61.480.897
	Khác	14.403.334	170.693.685.906	173.680.975.782	(11.998.583.442)	(21.018.588.109)	9.020.004.667
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.145.654</b>	<b>1.746.337.058.863</b>	<b>1.680.850.988.248</b>	<b>(108.258.018.426)</b>	<b>(130.972.579.666)</b>	<b>22.714.561.240</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	11.910.433.601	6.675.483.428
Cổ tức	4.050.125.350	4.289.400
Dự thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	702.953.079	1.238.342.821
Dự thu lãi margin	7.157.355.172	5.432.851.207
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.469.316.496	2.943.434.323
Phải thu khác	56.033.923.440	13.026.967.368
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(15.649.803.699)	(15.649.803.699)
	<b>55.763.869.838</b>	<b>6.996.081.420</b>
Trả trước cho người bán	43.439.389.731	6.778.087.701
Công ty TNHH Thủ Đô II (trả trước 5 năm tiền thuê văn phòng)	37.718.826.600	-
Khác	5.720.563.131	6.778.087.701
<b>Tổng cộng</b>	<b>99.203.259.569</b>	<b>13.774.169.121</b>

(\*) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại 31.12.2016		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Giá trị phải thu khó đòi tại 31.12.2015	
		Số dự phòng đầu năm				
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	15.649.803.699	15.649.803.699	-	-	15.649.803.699	
Nguyễn Mạnh						
Giao	1.780.000.000	1.780.000.000	-	-	1.780.000.000	
Hà Thanh Hải	1.685.000.000	1.685.000.000	-	-	1.685.000.000	
Nguyễn Phương Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	
Công ty TNHH Nam Nhất	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	
Khác	5.384.803.699	5.384.803.699	-	-	5.384.803.699	
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.649.803.699</b>	<b>15.649.803.699</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.649.803.699</b>	

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tạm ứng	262.336.900	229.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	634.603.564	51.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.841.842.025	1.034.834.397
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	272.977.050	256.426.450
Chi phí bảo trì bảo dưỡng phần mềm	691.348.303	656.684.598
Khác	877.516.672	121.723.349
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.738.782.489</b>	<b>1.315.634.397</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	15.983.245.167	2.678.469.907	743.263.271	-	19.404.978.345
Mua trong năm	1.892.110.000	-	-	56.770.560	1.948.880.560
Thanh lý, nhượng bán	-	-	32.340.000	-	32.340.000
Số dư cuối năm	17.875.355.167	2.678.469.907	710.923.271	56.770.560	21.321.518.905
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.969.748.697	1.651.670.442	697.552.354	-	17.318.971.493
Tăng trong năm	1.214.696.156	181.199.904	27.876.168	5.519.360	1.429.291.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	32.340.000	-	32.340.000
Số dư cuối năm	16.184.444.853	1.832.870.346	693.088.522	5.519.360	18.715.923.081
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.013.496.470	1.026.799.465	45.710.917	-	2.086.006.852
Số dư cuối năm	1.690.910.314	845.599.561	17.834.749	51.251.200	2.605.595.824

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 17.679.872.401 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.304.755.001 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Tăng trong năm	474.120.000	-	474.120.000
Số dư cuối năm	7.977.048.184	2.967.788.256	10.944.836.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.465.358.035	2.894.693.833	10.360.051.868
Hao mòn trong năm	85.039.718	73.094.423	158.134.141
Số dư cuối năm	7.550.397.753	2.967.788.256	10.518.186.009
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	37.570.149	73.094.423	110.664.572
Số dư cuối năm	426.650.431	-	426.650.431

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 10.470.716.440 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.287.037.040 đồng).

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Chi phí vật dụng văn phòng	782.103.684	975.703.413
Chi phí cải tạo văn phòng	1.056.931.535	1.912.268.214
Chi phí khác	491.622.766	913.860.445
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.330.657.985</b>	<b>3.801.832.072</b>

**13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN (tiếp theo)**

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Số đầu năm	21.181.760.379	19.453.261.222
Tiền nộp bổ sung trong năm	-	546.738.778
Tiền lãi đã nhận trong năm	(1.181.760.379)	-
Tiền lãi phân bổ trong năm (*)	1.147.619.087	1.181.760.379
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.147.619.087</b>	<b>21.181.760.379</b>

(\*) Tiền lãi phân bổ trong năm được ghi nhận dựa trên tiền lãi phân bổ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thông báo cho năm tài chính 2016.

**14. VAY NGẮN HẠN**

	Lãi suất %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay thấu chi	6,2%	29.150.839.917	216.081.996.833	245.232.836.750	-
Vay thấu chi	6,0%	-	3.047.964.929.954	2.888.287.481.482	159.677.448.472
<b>Tổng cộng</b>		<b>29.150.839.917</b>	<b>3.264.046.926.787</b>	<b>3.133.520.318.232</b>	<b>159.677.448.472</b>

**15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.153.949.582	1.208.970.924
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	468.157.003	381.124.783
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.622.106.585</b>	<b>1.590.095.707</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 26.1)	331.239.720	3.164.345.151
Công ty CP truyền thông ABC Việt Nam	306.120.000	-
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Xô	108.165.000	-
Đối tượng khác	155.515.990	164.999.919
<b>Tổng cộng</b>	<b>901.040.710</b>	<b>3.329.345.070</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế thu nhập cá nhân	1.737.765.326	22.155.080.032	(21.499.188.761)	2.393.656.597
	- Của nhân viên Công ty	570.072.282	4.962.350.520	(4.982.699.001)	549.723.801
	- Của nhà đầu tư cá nhân	1.167.693.044	17.192.729.512	(16.516.489.760)	1.843.932.796
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	946.200.687	17.594.997.762	(16.476.510.295)	2.064.688.154
3	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	84.591.464	680.957.086	(653.495.364)	112.053.186
4	Các loại thuế khác	23.000.801	99.820.234	(99.820.274)	23.000.761
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.791.558.278</b>	<b>40.530.855.114</b>	<b>(38.729.014.694)</b>	<b>4.593.398.698</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	<i>Số dư cuối năm</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Lương hiệu quả của Trụ sở chính và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	19.817.312.163	25.134.103.865
Phải trả lương tháng 12	2.909.954.366	2.822.390.352
Phải trả khác cho người lao động	3.016.641.875	2.996.516.320
	<b>25.743.908.404</b>	<b>30.953.010.537</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>722.339.370.000</b>	<b>610.253.166.720</b>	<b>(228.000.000)</b>	<b>18.808.728.387</b>	<b>18.808.728.387</b>	<b>80.757.887.200</b>	<b>1.450.739.880.694</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(4.037.894.360)	(4.037.894.360)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	5.085.721.015	5.085.721.015	(10.171.442.030)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(268.682.500)	-	-	-	(268.682.500)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	102.084.048.786	102.084.048.786
Khác	-	-	-	-	-	14.599.444	14.599.444
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>722.339.370.000</b>	<b>610.253.166.720</b>	<b>(496.682.500)</b>	<b>23.894.449.402</b>	<b>23.894.449.402</b>	<b>168.647.199.040</b>	<b>1.548.531.952.064</b>

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Số lượng cổ phần (*) Đơn vị</i>	<i>Giá trị (*) VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Tập đoàn Bảo Việt	43.281.193	432.811.930.000	59,9%
Các cổ đông khác	28.918.952	289.189.520.000	40,1%
	<b>72.200.145</b>	<b>722.001.450.000</b>	<b>100,0%</b>

(\*) số lượng và giá trị cổ phiếu lưu hành đã được trừ đi cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu thường</i>	72.233.937	72.233.937
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.792	15.200
<i>Cổ phiếu thường</i>	33.792	15.200
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	72.200.145	72.218.737
<i>Cổ phiếu thường</i>	72.200.145	72.218.737
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY**

**20.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK**

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	113.684.440.000	117.700.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.521.500.000	3.991.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>115.205.940.000</b>	<b>121.691.760.000</b>

**20.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	<i>Số dư cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	3.000.000.000	8.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)**

**20.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	1.577.100.000	6.003.500.000
	<b>1.577.100.000</b>	<b>6.003.500.000</b>

**20.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	94.553.980.000	88.641.750.000
Trái phiếu	160.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	102.000.000.000	107.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>356.553.980.000</b>	<b>196.441.750.000</b>

**20.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25.087.192.410.000	19.251.243.150.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	135.651.440.000	133.687.440.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	73.300.000.000	54.675.860.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	50.057.460.000	98.976.030.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.346.201.310.000</b>	<b>19.538.582.480.000</b>

**20.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.433.130.000	2.136.420.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	993.000.000	968.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.426.130.000</b>	<b>3.104.420.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)**

**20.7 Tiền của Nhà đầu tư**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	81.167.276.061	238.164.713.172
Tiền gửi của NĐT trong nước về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	80.345.586.235	237.388.979.428
Tiền gửi của NĐT nước ngoài về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	821.689.826	775.733.744
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	308.360.826.219	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	24.771.814.200
- Của nhà đầu tư trong nước	-	24.629.874.200
- Của nhà đầu tư nước ngoài	-	141.940.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>389.528.102.280</b>	<b>262.936.527.372</b>

**20.8 Phải trả Nhà đầu tư**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
- Của nhà đầu tư trong nước	388.291.610.358	241.646.718.992
- Của nhà đầu tư nước ngoài	1.274.582.516	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>389.566.192.874</b>	<b>241.646.718.992</b>

**20.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty**

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.993.622.518	2.018.686.766
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	252.064.415	274.375.708
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.245.686.933</b>	<b>2.293.062.474</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	<b>LÃI BÁN</b>						
1	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>9.649.440</b>		<b>159.917.947.002</b>	<b>154.308.403.457</b>	<b>5.609.543.545</b>	<b>15.292.299.366</b>
	REE	952.840	22.919	21.838.106.243	20.743.184.896	1.094.921.347	920.068.360
	VHC	-	-	-	-	-	2.257.160.400
	Khác	8.696.600		138.079.840.759	133.565.218.561	4.514.622.198	12.115.070.606
2	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>194.131</b>		<b>1.486.624.600</b>	<b>1.450.842.636</b>	<b>35.781.964</b>	-
	KLS	194.016	7.652	1.484.569.600	1.449.967.636	34.601.964	-
	Khác	115		2.055.000	875.000	1.180.000	-
3	<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>2.303.820</b>		<b>38.214.860.900</b>	<b>28.863.599.154</b>	<b>9.351.261.746</b>	<b>10.922.333.898</b>
	VFMVF1	1.000.000	25.699	25.698.570.000	16.576.432.683	9.122.137.317	10.591.859.898
	E1VFN30	1.303.820	9.600	12.516.290.900	12.287.166.471	229.124.429	330.474.000
4	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>500.000</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>49.877.650.000</b>	<b>122.350.000</b>	-
	BID10306	500.000	100.000	50.000.000.000	49.877.650.000	122.350.000	-
5	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>150.000</b>		<b>150.075.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>75.000.000</b>	<b>109.572.000</b>
	VPBANK.BOND.2016.12	150.000	1.000.500	150.075.000.000	150.000.000.000	75.000.000	-
	TP/SHB2015B	-	-	-	-	-	109.572.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.797.391</b>		<b>399.694.432.502</b>	<b>384.500.495.247</b>	<b>15.193.937.255</b>	<b>26.324.205.264</b>
II	<b>LỖ BÁN</b>						
1	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>8.365.116</b>		<b>80.674.196.020</b>	<b>88.990.627.344</b>	<b>(8.316.431.324)</b>	<b>(14.351.242.790)</b>
	PHC	167.600	8.108	1.358.889.744	2.989.902.116	(1.631.012.372)	(2.269.261.300)
	FCM	1.112.990	5.386	5.994.947.235	6.792.905.827	(797.958.592)	(61.266.000)
	HAG	300.000	8.680	2.603.999.800	3.241.448.288	(637.448.488)	(2.129.952.990)
	SJS	96.000	20.913	2.007.611.071	2.072.204.544	(64.593.473)	(2.559.076.770)
	Khác	6.688.526		68.708.748.170	73.894.166.569	(5.185.418.399)	(7.331.685.730)
2	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.264.862</b>		<b>11.052.383.540</b>	<b>13.767.026.672</b>	<b>(2.714.643.132)</b>	-
	DUOCHANOI	359.388	12.600	4.528.288.800	6.987.720.000	(2.459.431.200)	-
	Khác	905.474		6.524.094.740	6.779.306.672	(255.211.932)	-
3	<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>780.000</b>		<b>5.307.424.200</b>	<b>7.907.950.000</b>	<b>(2.600.525.800)</b>	<b>(64.700.000)</b>
	VFMVFA	780.000	6.804	5.307.424.200	7.907.950.000	(2.600.525.800)	-
	E1VFN30	-		-	-	-	(64.700.000)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.409.978</b>		<b>97.034.003.760</b>	<b>110.665.604.016</b>	<b>(13.631.600.256)</b>	<b>(14.415.942.790)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**21.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và AFS**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.359.999.969	6.220.646.900
- Cổ phiếu	3.359.999.969	6.220.646.900
Từ tài sản tài chính HTM	31.170.368.395	38.815.814.975
- Trái phiếu	11.098.238.776	16.889.086.809
- Hợp đồng tiền gửi	20.072.129.619	21.926.728.166
Từ các khoản cho vay	98.486.397.721	84.378.727.486
- Cho vay margin	83.276.506.746	62.022.578.636
- Ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	15.209.890.975	22.356.148.850
Từ tài sản tài chính AFS	7.805.501.100	3.734.910.700
- Cổ phiếu	7.782.982.000	3.734.910.700
- Khác	22.519.100	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.822.267.185</b>	<b>133.150.100.061</b>

**21.3 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	64.927.366.540	54.016.272.687
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	771.931.405
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.842.656.363	3.771.590.908
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.545.780.572	2.170.697.052
Thu nhập hoạt động khác	4.031.404.151	10.138.626.760
- Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	225.393.640	30.810.299
- Doanh thu quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2.814.826.234	5.476.485.935
- Doanh thu khác	991.184.277	4.631.330.526
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.347.207.626</b>	<b>70.869.118.812</b>

**22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay kỳ quỹ	1.106.883.917	-
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính FVTPL (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính AFS	(6.445.559.593)	(20.906.908.890)
	(17.375.885.564)	2.264.522.318
<b>Tổng cộng</b>	<b>(22.714.561.240)</b>	<b>(18.642.386.572)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.557.803.956	26.091.938.538
- Lương và các khoản phúc lợi	29.500.947.956	25.515.228.705
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.056.856.000	576.709.833
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	1.239.849.633	1.273.251.781
Chi phí vật tư văn phòng	287.772.463	333.626.130
Chi phí công cụ, dụng cụ	487.274.060	239.353.737
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.173.784.942	1.454.757.241
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.431.248.450	2.638.533.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.736.341.178	12.346.411.969
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2.680.500.000
Chi phí khác	2.243.138.059	1.658.089.543
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.157.212.741</b>	<b>48.716.462.030</b>

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	7.363.637	417.181.818
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	7.363.637	417.181.818
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	767.398.533	426.402.224
Chi phí phạt thực hiện hợp đồng	76.000.000	-
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	111.339.820	-
Chi phí khác	580.058.713	426.402.224
<b>Tổng cộng</b>	<b>(760.034.896)</b>	<b>(9.220.406)</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>119.767.648.338</b>	<b>116.980.576.294</b>
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập từ cổ tức	(11.142.981.969)	(9.955.557.600)
Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(22.080.951.064)	(6.215.780.020)
Chuyển lỗ của những năm trước	-	(85.402.317.610)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	1.874.282.455	426.402.224
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>88.417.997.760</b>	<b>15.833.323.288</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.683.599.552</b>	<b>3.483.331.123</b>
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	946.200.687	(3.273.243.302)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(16.476.510.295)	-
Thuế TNDN (được giảm trừ từ lỗ của)/phải nộp hộ chi nhánh	(91.813.668)	736.112.866
Thuế TNDN phải trả do vi phạm được thu hồi từ bên thứ ba	3.211.878	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>2.064.688.154</b>	<b>946.200.687</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập/(Chi phí)	
			Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	205.804.128	130.744.612
		Phí lưu ký	87.892.741	194.856.967
		Phí cung cấp báo cáo	70.000.000	52.500.000
		Phí tư vấn	210.000.000	278.000.000
		Phí chi trả cổ tức, quản lý sổ cổ đông	88.000.000	176.000.000
		Thuê văn phòng	(7.500.437.246)	(7.486.023.768)
		Phí công nghệ thông tin	(3.535.223.997)	(2.694.231.519)
		Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán
		Cổ tức được nhận	4.000.000.000	-
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (BVNT)	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	10.487.830.206	5.262.753.695
		Phí lưu ký	629.241.796	426.905.304
		Thuê văn phòng	(3.008.016.000)	(3.008.016.000)
Bảo hiểm Nhân Thọ Hà Nội	Công ty thành viên (BVNT)	Thuê văn phòng	(498.000.000)	(498.000.000)
		Phí bảo hiểm An hưởng điển viên	(2.840.544.400)	(2.886.731.000)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (BHBV)	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	1.176.713.587	786.899.960
		Phí lưu ký	27.437.566	28.822.471
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty thành viên (BHBV)	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(993.719.160)	(989.353.329)
		Thuê văn phòng	-	(95.850.000)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	140.517.808	85.020.836
		Phí lưu ký	229.515.324	193.318.520
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	(6.107.456.949)	(5.165.365.502)
		Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	(1.724.581.365)	(1.602.859.509)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**26.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí quản lý sổ cổ đông	-	44.000.000
		Phí lưu ký chứng khoán	-	91.794.601
		Phí chi trả cổ tức	88.000.000	132.000.000
		Chi phí CNTT	(821.215.545)	(2.694.231.519)
		Chi phí khác	-	(155.106.492)
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Đơn vị cùng Tập đoàn	Phải thu cổ tức	4.000.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	(331.239.720)	(315.007.140)
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký chứng khoán	225.717.294	183.471.722
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện	-	(76.300.396)
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty	Các khoản phải trả	28.822.199.870	18.105.073.477

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc Công ty và Chi nhánh (*)	5.283.266.750	5.185.634.675
Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	1.632.983.446	1.758.465.000
	<b>6.916.250.196</b>	<b>6.944.099.675</b>

(\*) Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc trong năm bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) lương hiệu quả làm việc của năm 2015 được chi trả trong năm 2016 (iii) tạm ứng lương hiệu quả làm việc của năm 2016.

(\*\*) Thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm bao gồm (i) số phát sinh trong năm, (ii) thưởng hiệu quả của năm 2015 được chi trả trong năm 2016, (iii) thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**26.2 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động của Trụ sở chính Công ty được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	12.669.249.191	7.149.467.472
Trên 1 - 5 năm	371.324.323	1.132.849.549
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.040.573.514</b>	<b>8.282.317.021</b>

**26.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Hệ thống quản lý rủi ro tại Công ty được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để Công ty đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Các chính sách quản lý rủi ro tài chính của Công ty áp dụng cho toàn Công ty bao gồm Trụ sở chính và chi nhánh được trình bày tại Thuyết minh số 26.4, báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Vào ngày lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty này, không có sự kiện nào trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Người lập  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Người phê duyệt  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Người phê duyệt  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

